



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

(Kèm theo quyết định số: /QĐ-VPCNCLQG ngày tháng 7 năm 2026
của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia)

TÊN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN/Organisation

Tiếng Việt/ in Vietnamese: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG NHẬN QUỐC TẾ

Tiếng Anh/ in English: INTERNATIONAL CERTIFICATION JOINT STOCK COMPANY

SỐ HIỆU CÔNG NHẬN/ Accreditation Number: VICAS 022 - PRO

ĐỊA CHỈ ĐƯỢC CÔNG NHẬN/Location Covered by Accreditation

Địa chỉ đăng ký kinh doanh/ Business registered address:

Ô 47 lô 6 Đền Lừ 2, phường Tương Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

No. 47, Lot 6, Den Lu 2, Tuong Mai Ward, Hanoi City, Vietnam

Địa chỉ văn phòng/ Office address:

C9 lô 8, khu đô thị mới Định Công, phường Phương Liệt, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

C9 Lot 8, Dinh Cong New Urban Area, Phuong Liet Ward, Hanoi City, Vietnam

Tel: (+84) 24 36830837

Website: <https://chungnhanquocte.vn/>

CHUẨN MỰC CÔNG NHẬN/Accreditation Standards

ISO/IEC 17065:2012: Đánh giá sự phù hợp – Yêu cầu đối với tổ chức chứng nhận sản phẩm, quá trình, dịch vụ/Conformity assessment – Requirements for bodies certifying products, processes and services.

HIỆU LỰC CÔNG NHẬN/Accreditation period

Từ/ from /7/2026 đến/ to /7/2031



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

PHẠM VI ĐƯỢC CÔNG NHẬN/ Scope of Accreditation

Chứng nhận sản phẩm cho các phạm vi sau/*Product certification for the following scopes:*

Sản phẩm khoáng phi kim sản phẩm bê tông, xi măng, vôi vữa / *Non-Metallic mineral products, concrete, cement, lime, plaster*

Stt No.	Tên sản phẩm <i>Name of product</i>	Chuẩn mực chứng nhận <i>Certification criteria</i>	Thủ tục chứng nhận <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận <i>Type of certification scheme</i>
1	Xi măng poóc lăng Portland cements	QCVN 16:2023/BXD	ICB-QĐ-14	1, 2, 5, 7
2	Xi măng poóc lăng hỗn hợp Blended portland cements	QCVN 16:2023/BXD	ICB-QĐ-14	1, 2, 5, 7
3	Xi măng poóc lăng bền sun phát Sulfate resistant portland cement	QCVN 16:2023/BXD	ICB-QĐ-14	1, 2, 5, 7
4	Thạch cao phospho dùng để sản xuất xi măng Gypsum for cement production	QCVN 16:2023/BXD	ICB-QĐ-14	1, 2, 5, 7
5	Xi hạt lò cao Granulated blast furnace slag	QCVN 16:2023/BXD	ICB-QĐ-14	1, 2, 5, 7
6	Phụ gia hoạt tính tro bay dùng cho bê tông, vữa xây và xi măng Activity admixture - Fly ash for concrete, mortar and cement	QCVN 16:2023/BXD	ICB-QĐ-14	1, 2, 5, 7
7	Cát nghiền cho bê tông và vữa Crushed sand for concrete and mortar	QCVN 16:2023/BXD	ICB-QĐ-14	1, 2, 5, 7
8	Cát tự nhiên dùng cho bê tông và vữa Aggregates for concrete and mortar	QCVN 16:2023/BXD	ICB-QĐ-14	1, 2, 5, 7
9	Gạch gốm ốp lát Ceramic tiles	QCVN 16:2023/BXD	ICB-QĐ-14	1, 2, 5, 7
10	Đá ốp, lát tự nhiên Natural stone facing slabs	QCVN 16:2023/BXD	ICB-QĐ-14	1, 2, 5, 7



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Stt No.	Tên sản phẩm <i>Name of product</i>	Chuẩn mực chứng nhận <i>Certification criteria</i>	Thủ tục chứng nhận <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận <i>Type of certification scheme</i>
11	Đá ốp lát nhân tạo trên cơ sở chất kết dính hữu cơ Artificial stone slabs based on organic binders	QCVN 16:2023/BXD	ICB-QĐ-14	1, 2, 5, 7
12	Gạch bê tông tự chèn Interlocking concrete bricks	QCVN 16:2023/BXD	ICB-QĐ-14	1, 2, 5, 7
13	Gạch đất sét nung Hollow clay bricks	QCVN 16:2023/BXD	ICB-QĐ-14	1, 2, 5, 7
14	Gạch bê tông Concrete bricks	QCVN 16:2023/BXD	ICB-QĐ-14	1, 2, 5, 7
15	Sản phẩm bê tông khí chưng áp Autoclaved aerated concrete products	QCVN 16:2023/BXD	ICB-QĐ-14	1, 2, 5, 7
16	Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn theo công nghệ đùn ép Precast extrusion concrete hollow core wall panels	QCVN 16:2023/BXD	ICB-QĐ-14	1, 2, 5, 7
17	Tấm tường nhẹ ba lớp xen kẹp Lightweight sandwich wall panel	QCVN 16:2023/BXD	ICB-QĐ-14	1, 2, 5, 7
18	Tấm tường bê tông khí chưng áp cốt thép Reinforced autoclaved aerated concrete wall panel	QCVN 16:2023/BXD	ICB-QĐ-14	1, 2, 5, 7
19	Tấm sóng amiăng xi măng Asbestos-cement corrugated sheets	QCVN 16:2023/BXD	ICB-QĐ-14	1, 2, 5, 7
20	Ngói đất sét nung và phụ kiện Clay roofing tiles and fittings	QCVN 16:2023/BXD	ICB-QĐ-14	1, 2, 5, 7
21	Ngói gốm tráng men Glazed ceramic roof tiles	QCVN 16:2023/BXD	ICB-QĐ-14	1, 2, 5, 7
22	Ngói bê tông và phụ kiện Concrete roofing tiles and fittings	QCVN 16:2023/BXD	ICB-QĐ-14	1, 2, 5, 7



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Stt No.	Tên sản phẩm <i>Name of product</i>	Chuẩn mực chứng nhận <i>Certification criteria</i>	Thủ tục chứng nhận <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận <i>Type of certification scheme</i>
23	Chậu rửa Wash basins	QCVN 16:2023/BXD	ICB-QĐ-14	1, 2, 5, 7
24	Bồn Tiểu nam treo tường Wall-hung urinals	QCVN 16:2023/BXD	ICB-QĐ-14	1, 2, 5, 7
25	Bồn Tiểu nữ Bidets	QCVN 16:2023/BXD	ICB-QĐ-14	1, 2, 5, 7
26	Bệ Xi bệt WC pans	QCVN 16:2023/BXD	ICB-QĐ-14	1, 2, 5, 7
27	Kính nổi Clear float glass	QCVN 16:2023/BXD	ICB-QĐ-14	1, 2, 5, 7
28	Kính phẳng tôi nhiệt Heat treated glass	QCVN 16:2023/BXD	ICB-QĐ-14	1, 2, 5, 7
29	Kính màu hấp thụ nhiệt Heat absorbing tint glass	QCVN 16:2023/BXD	ICB-QĐ-14	1, 2, 5, 7
30	Kính phủ phản quang Solar reflective coated glass	QCVN 16:2023/BXD	ICB-QĐ-14	1, 2, 5, 7
31	Kính phủ bức xạ thấp (Low E) Low emissivity coating glass	QCVN 16:2023/BXD	ICB-QĐ-14	1, 2, 5, 7
32	Kính hộp gắn kín cách nhiệt Glass in building	QCVN 16:2023/BXD	ICB-QĐ-14	1, 2, 5, 7
33	Kính dán nhiều lớp và kính dán an toàn nhiều lớp Laminated glass and laminated safety glass	QCVN 16:2023/BXD	ICB-QĐ-14	1, 2, 5, 7
34	Tấm thạch cao và Panel thạch cao cốt sợi Gypsum board	QCVN 16:2023/BXD	ICB-QĐ-14	1, 2, 5, 7
35	Amiăng crizotin để sản xuất tấm sóng amiăng xi măng Chrysotile asbestos for asbestos - cement corrugated sheets	QCVN 16:2023/BXD	ICB-QĐ-14	1, 2, 5, 7



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Sản phẩm dầu mỏ và than cốc; hóa chất; sản phẩm hóa và sợi; Sản phẩm cao su và nhựa / Coke and refined petroleum products; Chemicals, chemical products and fibers; Rubber and plastic products

Stt No.	Tên sản phẩm <i>Name of product</i>	Chuẩn mực chứng nhận <i>Certification criteria</i>	Thủ tục chứng nhận <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận <i>Type of certification scheme</i>
1	Sơn tường dạng nhũ tương Well emulsion paints	QCVN 16:2023/BXD	ICB-QĐ-14	1, 2, 5, 7
2	Ống và phụ tùng (phụ kiện ghép nối) bằng PVC dùng cho hệ thống cấp nước thoát nước trong điều kiện có áp suất PVC pipes and fittings for pressurized water supply and drainage systems	QCVN 16:2023/BXD	ICB-QĐ-14	1, 2, 5, 7
3	Ống và phụ tùng (phụ kiện ghép nối) bằng PE dùng cho hệ thống cấp nước, thoát nước trong điều kiện có áp suất PE pipes and fittings for pressurized water supply and drainage systems	QCVN 16:2023/BXD	ICB-QĐ-14	1, 2, 5, 7
4	Ống và phụ tùng (phụ kiện ghép nối) bằng PP dùng cho hệ thống cấp nước, thoát nước trong điều kiện có áp suất PP pipes and fittings for pressurized water supply and drainage systems	QCVN 16:2023/BXD	ICB-QĐ-14	1, 2, 5, 7
5	Ống và phụ tùng (phụ kiện ghép nối) bằng nhựa nhiệt rắn gia cường bằng sợi thủy tinh (GRP) trên cơ sở nhựa polyeste không no (UP) Plastics piping systems for pressure and non-pressure water supply - glass- reinforced thermosetting plastics (grp) systems based on unsaturated polyester (up) resin	QCVN 16:2023/BXD	ICB-QĐ-14	1, 2, 5, 7



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Stt No.	Tên sản phẩm <i>Name of product</i>	Chuẩn mực chứng nhận <i>Certification criteria</i>	Thủ tục chứng nhận <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận <i>Type of certification scheme</i>
6	Ống và phụ tùng (phụ kiện ghép nối) dùng để bảo vệ và lắp đặt dây dẫn điện trong nhà Conduit systems for cable management	QCVN 16:2023/BXD	ICB-QĐ-14	1, 2, 5, 7
7	Keo dán gỗ Wood adhesives	QCVN 03- 01:2022/BNNPTNT	ICB-QĐ-13	1, 2, 5, 7
8	Sản phẩm sơn Paints	QCVN 08: 2020/BCT	ICB-QĐ-14	1, 2, 5, 7

Thang máy, thiết bị nâng / *Lifting and handling equipments*

Stt No.	Tên sản phẩm <i>Name of product</i>	Chuẩn mực chứng nhận <i>Certification criteria</i>	Thủ tục chứng nhận <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận <i>Type of certification scheme</i>
1	Thang máy Lift	QCVN 02:2019/BLĐTBXH, QCVN 32:2018/BLĐTBXH	ICB-QĐ-11	5, 7, 8
2	Bộ phận an toàn thang máy: Thiết bị khóa cửa tầng và khóa cửa cabin Elevator safety components: Door lock	QCVN 02:2019/BLĐTBXH, QCVN 32:2018/BLĐTBXH	ICB-QĐ-11	5, 7, 8
3	Bộ phận an toàn thang máy: Bộ hãm an toàn Elevator safety components: Safety gear	QCVN 02:2019/BLĐTBXH, QCVN 32:2018/BLĐTBXH	ICB-QĐ-11	5, 7, 8
4	Bộ phận an toàn thang máy: Hệ thống phanh của máy dẫn động Elevator safety components: Brake	QCVN 02:2019/BLĐTBXH, QCVN 32:2018/BLĐTBXH	ICB-QĐ-11	5, 7, 8



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Stt No.	Tên sản phẩm <i>Name of product</i>	Chuẩn mực chứng nhận <i>Certification criteria</i>	Thủ tục chứng nhận <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận <i>Type of certification scheme</i>
5	Bộ phận an toàn thang máy: Bộ khống chế vượt tốc Elevator safety components: Governor	QCVN 02:2019/BLĐTBXH, QCVN 32:2018/BLĐTBXH	ICB-QĐ-11	5, 7, 8
6	Bộ phận an toàn thang máy: Bộ giảm chấn Elevator safety components: Buffer	QCVN 02:2019/BLĐTBXH, QCVN 32:2018/BLĐTBXH	ICB-QĐ-11	5, 7, 8
7	Bộ phận an toàn thang máy thủy lực: Van ngắt/van một chiều của thang máy thủy lực Hydraulic elevator safety components: Hydraulic Check Valve	QCVN 02:2019/BLĐTBXH	ICB-QĐ-11	5, 7, 8
8	Thang cuốn và băng tải chở người/ Escalators and passenger conveyors	QCVN 11: 2012/BLĐTBXH	ICB-QĐ-12	5, 7, 8
9	Bộ phận an toàn của thang cuốn: Hệ thống phanh điều khiển, dừng thang hoặc băng Escalator safety components: Brake system	QCVN 11: 2012/BLĐTBXH	ICB-QĐ-12	5, 7, 8
10	Bộ phận an toàn của thang cuốn: Hệ thống hãm an toàn Escalator safety components: Safety gear	QCVN 11: 2012/BLĐTBXH	ICB-QĐ-12	5, 7, 8
11	Bộ phận an toàn của thang cuốn: Máy kéo (động cơ, hộp số) Escalator safety components: Traction machine	QCVN 11: 2012/BLĐTBXH	ICB-QĐ-12	5, 7, 8

Ghi chú/ Note: Công ty Cổ phần Chứng nhận Quốc tế phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *International Certification Joint Stock Company must register its operations and obtain the registration certificate according to the law before providing certification services.*